

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 16 - 8 - 2022

V/v: Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nghị và bà Nguyễn Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Văn Chí – Thẩm tra viên Tòa án của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đỗ Đức N**, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: số 07, khu Cây số 11, xã M, thị xã Q, tỉnh Q;

- Bị đơn: Chị **Hoàng Thị A**, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Địa chỉ: khu G 1, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện ngày 13/5/2022, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Đỗ Đức N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Hoàng Thị A tự nguyện tìm hiểu và ngày 30/6/2010 đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Y, tỉnh Q (nay là phường M, thị xã Q).

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà chồng đến khoảng năm 2012, sau đó xảy ra mâu thuẫn. Chị A bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Anh N cũng lên ở tại nhà bố mẹ chị A được gần một năm nhưng tình trạng vợ chồng không khắc phục được. Từ cuối năm 2012, anh N và chị A chính thức sống ly thân nhau mỗi người đi làm ăn ở một nơi, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ hôn nhân

không thể hàn gắn được nữa nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị A.

- Về con chung: Anh và chị A chưa có con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. Phía Bị đơn, chị Hoàng Thị A: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị A đều vắng mặt nên không có quan điểm.

[3]. Quan điểm của đại diện gia đình chị Hoàng Thị A: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2022, ông Hoàng Xu Đ (là bố đẻ chị A) cho biết, chị Hoàng Thị A và anh Đỗ Đức N kết hôn năm 2010. Sau khi kết hôn, anh chị ở nhà anh N tại tỉnh Q. Khoảng năm 2012, chị A về ở với gia đình ông nhưng vẫn đi làm; anh N cũng thỉnh thoảng về ở với chị A tại gia đình ông. Thời gian anh N, chị A ở với gia đình ông được khoảng 1 năm thì anh N không về nữa chỉ có chị A ở với gia đình ông. Anh N và chị A không chung sống với nhau từ cuối năm 2012 đến nay. Nay chị A đi làm thuê, ông không biết địa chỉ cụ thể ở đâu; chị A chỉ thỉnh thoảng về nhà vào ngày nghỉ trong tuần. Ông đã thông báo cho chị A biết việc Tòa án đang giải quyết việc anh N làm đơn xin ly hôn chị A, nhưng do công việc bận nên chị A không đến Tòa án làm việc được. Chị A và anh N chưa có con chung. Ông Đ đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho anh N và chị A ly hôn.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn đã chấp hành là đúng quy định của pháp luật; Bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Anh N và chị A kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống chung của vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ chồng không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của anh N; cho anh N được ly hôn chị A. Về con chung: Anh N và chị A không có con chung. Đối với quan hệ về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Anh Đỗ Đức N có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết cho anh được ly hôn chị Hoàng Thị A trú tại, khu G 1, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện T đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị A, tuy nhiên chị A cố ý vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không thể tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị A vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tòa án nhân dân huyện T đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị A. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân huyện T xét xử vắng mặt chị A là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị A trước khi kết hôn có thời gian tự nguyện tìm hiểu. Ngày 30/6/2010, hai bên đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Y, tỉnh Q (nay là phường M, thị xã Q), đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, anh N cho rằng vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc; thường xuyên có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Anh và chị A đã ly thân từ năm 2012, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị A nên anh xin ly hôn để giải phóng cho nhau. Phía chị A, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và Giấy báo nhưng cố tình trốn tránh không đến Tòa án để trình bày quan điểm.

Để thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh N và chị A, Tòa án đã tiến hành xác minh tại khu dân cư, UBND xã Th thấy rằng: Lời trình bày của anh N về tình trạng hôn nhân giữa anh và chị A là hoàn toàn đúng. Đại diện gia đình chị A là ông Hoàng Xu Đ (là bố đẻ chị A) cũng xác định tình trạng vợ chồng anh N chị A như anh N trình bày; ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho anh N và chị A ly hôn.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị A đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được; hai bên không hợp tác hòa giải và không có biện pháp khắc phục tình trạng hôn nhân. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N đối với chị A là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Anh N và chị A không có con chung.

2.3. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị A cố ý vắng mặt nên chưa có yêu cầu về những vấn đề này.

Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết vụ án trong phạm vi khởi kiện. Khi anh N, chị A có yêu cầu thì anh, chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định pháp luật.

2.5. Về án phí: Anh N là Nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

2.6. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

2.7. Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu của anh Đỗ Đức N. Cho anh Đỗ Đức N được ly hôn chị Hoàng Thị A.
2. *Về con chung:* Anh N và chị A không có con chung.
3. *Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:* Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.
4. *Án phí dân sự sơ thẩm:* Anh Đỗ Đức N phải nộp 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh N đã nộp là 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số: AA/2020/0007423 ngày 27/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.
5. *Về quyền kháng cáo:* Anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; chị A được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND phường M
Thị xã Q, Q;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai